BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THEO Ô PHỐ PHÂN KHU 1

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m²)	DT đất (ha)	MĐXD (%)	Chiều cao tối đa (m)	HS SDĐ	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m²)	DT xây dựng (m²)
1	L-1	Phức hợp	8.726,42	0,87	80	120	5,5	670	47.995	6.981
2	L-2	Phức hợp	35.242,80	3,52	80	100	5	2.460	176.214	28.194
3	L-3	Chủ đạo khách sạn	2.157,72	0,22	80	145	5,5	70	11.867	1.726
4	L-4	Chủ đạo khách sạn	6.132,49	0,61	60	95	13,5	480	82.789	3.679
5	L-5	Chủ đạo khách sạn	26.837,50	2,68	80	150	6	940	161.025	21.470
6	L-6	Phức hợp	7.315,45	0,73	80	100	5	510	36.577	5.852
7	L-7	Phức hợp	1.382,83	0,14	80	30	3	60	4.148	1.106
8	L-8	Phức hợp	8.744,27	0,87	80	100	5	610	43.721	6.995
9	L-9	Chủ đạo văn phòng	7.052,28	0,71	80	150	6	50	42.314	5.642
10	L-10	Phức hợp	10.948,02	1,09	60	104	12	1.840	131.376	6.569
11	L-11	Phức hợp	10.217,43	1,02	80	120	5,5	780	56.196	8.174
12	L-12	Chủ đạo khách sạn	5.951,01	0,6	60	170	15	520	89.265	3.571
13	L-13	Chủ đạo khách sạn	14.636,55	1,46	80	30	3	260	43.910	11.709
14	L-14	Chủ đạo khách sạn	15.490,61	1,55	80	100	5	450	77.453	12.392
15	L-15	Phức hợp	7.807,08	0,78	80	100	5	550	39.035	6.246
16	L-16	Chủ đạo văn phòng	3.161,63	0,32	67	171	16	60	50.586	2.118
17	L-17	Chủ đạo văn phòng	9.513,55	0,95	80	120	5,5	60	52.325	7.611
18	L-18	Chủ đạo văn phòng	4.193,48	0,42	80	150	6	30	25.161	3.355
19	L-19	Chủ đạo khách sạn	5.905,14	0,59	80	150	6	210	35.431	4.724
20	L-20	Phức hợp	8.593,54	0,86	80	32	6	720	51.561	6.875
21	L-21	Phức hợp	5.742,26	0,57	80	32	6	480	34.454	4.594
22	L-22	Phức hợp	7.526,96	0,75	80	120	5,5	580	41.398	6.022
23	L-23	Chủ đạo văn phòng	13.269,28	1,33	80	150	6	90	79.616	10.615
24	L-24	Chủ đạo khách sạn	9.324,55	0,93	80	150	6	330	55.947	7.460
25	LA-1	Hành chính	1.872,94	0,19	80	20	2	-	3.746	1.498
26	LC-1	văn hóa	6.096,88	0,61	40	20	2	-	12.194	2.439
27	LC-2	văn hóa	4.931,93	0,49	40	20	2	-	9.864	1.973
28	LR-1	Tôn giáo	2.814,35	0,28	70	15	1,5	-	4.222	1.970
29	LE-1	Giáo dục	2.768,12	0,28	40	30	3	-	8.304	1.107
30	LE-2	Giáo dục	3.567,49	0,36	40	30	3	-	5.351	1.427
31	LE-3	Giáo dục	447,12	0,04	40	30	3	-	1.341	179
32	M-1	Phức hợp	8.978,39	0,9	80	150	6	750	53.870	7.183
33	M-2	Phức hợp	3.536,15	0,35	80	150	6	290	21.217	2.829
34	M-3	Phức hợp	12.360,69	1,24	60	160	15	2.590	185.410	7.416
35	M-4	Phức hợp	1.632,90	0,16	80	150	6	140	9.797	1.306
36	M-5	Phức hợp	11.581,71	1,16	80	100	5	810	57.909	9.265
37	M-6	Phức hợp	1.841,24	0,18	60	88	10	260	18.412	1.105
38	M-7	Phức hợp	20.462,46	2,05	65	152	15	4.290	306.937	13.301
39	M-8	Phức hợp	7.967,56	0,8	80	100	5	560	39.838	6.374
40	M-9	Phức hợp	5.842,05	0,58	80	150	6	490	35.052	4.674
41	M-10	Chủ đạo khách sạn	19.430,71	1,94	65	192	12	1.360	233.169	12.630
42	M-11	Phức hợp	2.473,34	0,25	80	100	5	170	12.367	1.979
43	M-12	Phức hợp	14.614,17	1,46	65	200	15	3.070	219.213	9.499
44	M-13	Chủ đạo khách sạn	10.499,22	1,05	80	32	5	300	52.496	8.399
45	M-14	Phức hợp	12.081,46	1,21	80	100	5	840	60.407	9.665
46	M-15	Phức hợp	3.860,57	0,39	62	175	15,7	850	60.611	2.394
47	M-16	Phức hợp	4.528,09	0,45	80	30	3	190	13.584	3.622
48	M-17	Phức hợp	4.039,90	0,4	80	30	3	170	12.120	3.232
49	M-18	Phức hợp	3.317,40	0,33	80	30	3	140	9.952	2.654
50	M-19	Phức hợp	6.122,54	0,61	80	30	3	260	18.368	4.898
51	M-20	Phức hợp	3.946,92	0,39	80	70	4,5	250	17.761	3.158
52	M-21	Chủ đạo khách sạn	11.977,83	1,2	80	100	5	350	59.889	9.582
53	MT-1	Phức hợp	4.004,01	0,4	80	150	6	340	24.024	3.203
54	MT-2	Phức hợp	4.169,84	0,42	80	150	6	350	25.019	3.336
55	MB-1	Phức hợp	1.156,44	0,12	100	15	2,5	40	2.891	1.156
56	MB-2	Phức hợp	1.647,84	0,16	100	15	2,5	60	4.120	1.648
57	MB-3	Phức hợp	1.010,72	0,1	100	15	2,5	40	2.527	1.011
58	MB-4	Phức hợp	1.700,79	0,17	100	15	2,5	60	4.252	1.701
59	MA-1	Hành chính	3.532,36	0,35	80	150	6	-	21.194	2.826
60	MA-2	Hành chính	3.138,72	0,31	80	150	6	-	18.832	2.511
61	MA-3	Hành chính	4.160,17	0,42	80	100	5	-	20.801	3.328
62	MA-4	Hành chính	232,55	0,02	80	30	3	-	698	186
63	MA-5	Hành chính	130,14	0,01	80	30	3	-	390	104
64	(BTM)	Văn hóa	12.748,88	1,27	100	20	1	-	12.749	12.749
65	MR-1	Tôn giáo	3.319,71	0,33	70	15	1,5	-	4.900	2.324
66	MR-2	Tôn giáo	792,96	0,08	70	15	1,5	-	1.189	555
67	ME-1	Giáo dục	2.120,90	0,21	40	30	3	-	6.363	848
68	ME-2	Giáo dục	10.149,52	1,01	50,5	30	3,4	-	34.508	5.126
69	MH-1	Y tế	83,13	0,01	40	30	3	-	249	33
Tổng cộng đất xây dựng			483.565,67	48,36	74,88	-	6,61	31.800	3.198.552	362.084
70	LP-1	Công viên cây xanh	1.308,51	0,13	3	4	0,03	-	39	39
71	LP-2	Công viên cây xanh	1.598,17	0,16	3	4	0,03	-	48	48
72	LP-3	Công viên cây xanh	1.721,58	0,17	3	4	0,03	-	52	52
73	LP-4	Công viên cây xanh	1.715,78	0,17	3	4	0,03	-	51	51
74	LP-5	Công viên cây xanh	1.789,73	0,18	3	4	0,03	-	54	54
75	LP-6	Công viên cây xanh	1.344,24	0,13	3	4	0,03	-	40	40
76	MP-1	Công viên cây xanh	4.967,86	0,5	3	4	0,03	-	149	149
77	MP-2	Công viên cây xanh	4.782,00	0,48	3	4	0,03	-	143	143
78	MP-3	Công viên cây xanh	1.242,00	0,12	3	4	0,03	-	37	37
79	MP-4	Công viên cây xanh	5.237,87	0,52	3	4	0,03	-	157	157
80	MP-5	Công viên cây xanh	3.035,23	0,3	3	4	0,03	-	91	91
81	MP-6	Công viên cây xanh	2.860,53	0,29	3	4	0,03	-	86	86
82	MP-7	Công viên cây xanh	2.567,48	0,26	3	4	0,03	-	77	77
83	MP-8	Công viên cây xanh	3.329,78	0,33	3	4	0,03	-	100	100
84	MP-9	Công viên cây xanh	29.809,52	2,98	3	4	0,03	-	894	894
85	MP-10	Công viên cây xanh	42.853,40	4,29	3	4	0,03	-	1.286	1.286
86	MP-11	Công viên cây xanh	14.774,79	1,48	3	4	0,03	-	443	443
87	MSP-1	Quảng trường ga	13.127,51	1,31	5	6	0,05	-	656	656
Tổng cộng không gian mở			138.065,98	13,81	-	-	0,03	-	4.405	4.405
TỔNG			621.631,65	62,16	-	-	5,2	31.800	3.202.957	366.488

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI PHÂN KHU 1

STT	Loại đất	(ha)	Tỉ lệ (%)
A	ĐẤT DÂN DỤNG	91,64	99,25
1	Phức hợp	25,51	27,63
2	Phức hợp chủ đạo ở	0,00	0,00
3	Phức hợp chủ đạo văn phòng	3,72	4,03
4	Phức hợp chủ đạo khách sạn	12,83	13,90
5	Giáo dục	1,91	2,06
6	Y tế	0,01	0,01
7	Hành chính	2,41	2,61
8	Chợ Bến Thành	1,27	1,38
9	Quảng trường ga	1,31	1,42
10	Công viên cây xanh	12,49	13,53
11	Đường giao thông ≥ 12m	30,10	32,60
12	Đường giao thông < 12m	0,07	0,07
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	0,69	0,75
1	Kênh rạch	0,00	0,00
2	Tôn giáo	0,69	0,75
TỔNG		92,33	100,00

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM PHÂN KHU 1

STT block (*)	Chức năng	DT xây dựng (m²)	DT đất (ha)	MĐXD (%)	HS SDĐ	Tổng DT sàn XD (m²)	DT xây dựng (m²)	Số tầng ngầm
1	Nhà ga UMRT và TTTM ngầm	39.391	3,94	100	(1,00)	39.391	39.391	1
2	Nhà ga UMRT	6.246	0,62	100	(1,00)	6.246	6.246	1
3	TTTM ngầm	19.513	1,95	100	(1,00)	19.513	19.513	1
4	TTTM ngầm và bãi đậu xe ngầm	34.669	3,47	100	(3,00)	104.007	34.669	3
5	TTTM ngầm, bến xe bus ngầm và bãi đậu xe ngầm	86.443	8,64	100	(4,00)	345.772	86.443	4
6	Bến xe bus	10.486	1,05	100	(1,00)	10.486	10.486	1
TỔNG		196.748	19,67			525.415	196.748	

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI PHÂN KHU 2

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
A	ĐẤT DÂN DỤNG	201,63	95,04
1	Phức hợp	39,86	18,79
2	Phức hợp chủ đạo ở	9,86	4,65
3	Phức hợp chủ đạo văn phòng	4,86	2,29
4	Phức hợp chủ đạo khách sạn	5,45	2,57
5	Giáo dục	9,24	4,36
6	Y tế	10,82	5,10
7	Hành chính	47,94	22,60
8	Công viên cây xanh	3,34	1,57
9	Sở thú	19,10	9,00
10	Đường giao thông ≥ 12m	50,91	24,00
11	Đường giao thông < 12m	0,26	0,12
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	10,52	4,96
1	Kênh rạch	1,65	0,78
2	Tôn giáo	8,86	4,18
TỔNG		212,15	100,00

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI PHÂN KHU 5

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
A	ĐẤT DÂN DỤNG	108,39	92,27
1	Phức hợp	20,16	17,16
2	Phức hợp chủ đạo ở	24,76	21,08
3	Phức hợp chủ đạo văn phòng	10,97	9,34
4	Phức hợp chủ đạo khách sạn	6,56	5,58
5	Giáo dục	2,06	1,75
6	Y tế	0,34	0,29
7	Hành chính	2,18	1,86
8	Quảng trường ga	0,70	0,60
9	Công viên cây xanh	1,77	1,51
10	Đường giao thông ≥ 12m	38,74	32,98
11	Đường giao thông < 12m	0,15	0,13
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	9,08	7,73
1	Kênh rạch	8,39	7,15
2	Tôn giáo	0,68	0,58
TỔNG		117,47	100,00

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THEO Ô PHỐ PHÂN KHU 4

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m²)	DT đất (ha)	MĐXD (%)	Chiều cao tối đa (m)	HSSDĐ	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m²)	DT xây dựng (m²)
1	X1	Chủ đạo ở	92.279,99	9,23	80	100	4	7.750	369.120	73.824
2	X2	Chủ đạo ở	25.296,62	2,53	80	30	3	1.410	75.890	20.237
3	X3	Chủ đạo ở	6.688,14	0,67	80	30	3	370	20.064	5.351
4	X4	Chủ đạo ở	39.354,79	3,94	80	30	4	3.300	157.419	31.484
5	X5	Chủ đạo ở	9.099,06	0,91	80	30	3	510	27.297	7.279
6	X6	Chủ đạo ở	6.623,36	0,66	80	30	3	420	19.870	5.299
7	X7	Chủ đạo ở	2.856,23	0,29	80	50	4	210	11.425	2.285
8	X8	Chủ đạo ở	11.309,83	1,13	80	30	3	710	33.929	9.048
9	X9	Chủ đạo ở	5.942,22	0,59	80	30	3	330	17.827	4.754
10	X10	Chủ đạo ở	7.693,52	0,77	80	30	3	430	23.081	6.155
11	X11	Chủ đạo ở	6.343,85	0,63	80	30	3	350	19.032	5.075

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI PHÂN KHU 4

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
A	ĐẤT DÂN DỤNG	223,67	96,30
1	Phức hợp	42,72	18,39
2	Phức hợp chủ đạo ở	73,78	31,76
3	Phức hợp chủ đạo văn phòng	0,00	0,00
4	Phức hợp chủ đạo khách sạn	0,00	0,00
5	Giáo dục	14,53	6,26
6	Y tế	2,5	1,08
7	Hành chính	23,71	10,21
8	Công viên cây xanh	7,19	3,10
9	Đường giao thông ≥ 12m	58,88	25,35
10	Đường giao thông < 12m	0,36	0,15
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	8,60	3,70
1	Tôn giáo	4,68	2,01
2	Kênh rạch	3,92	1,69
TỔNG		232,27	100,00

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THEO Ô PHỐ PHÂN KHU 5

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m²)	DT đất (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa (m)	HSSDĐ	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m²)
1	S-1	Phức hợp	1,469.25	0.15	80	50	4	120	5,877
2	S-2	Phức hợp	11,052.68	1.11	50	224	16	3,610	176,843
3	S-3	Chủ đạo khách sạn	18,342.05	1.83	80	50	4	750	73,368
4	S-4	Chủ đạo khách sạn	2,063.64	0.21	80	50	4	80	8,255
5	S-5	Chủ đạo khách sạn	45,179.63	4.52	80	30	3	1,380	135,539
6	S-6	Chủ đạo ở	54,576.33	5.46	80	30	3	3,820	163,729
7	S-7	Chủ đạo ở	27,082.84	2.71	80	30	3	2,130	81,249
8	S-8	Chủ đạo ở	1,882.31	0.19	80	30	3	130	5,647
9	SC-1	Văn hóa	697.78	0.07	40	20	2	-	1,396
10	SE-1	Giáo dục	1,012.02	0.1	40	30	3	-	3,036
11	T-1	Chủ đạo văn phòng	8,465.15	0.85	80	70	4.5	50	38,093
12	T-2	Chủ đạo văn phòng	6,636.24	0.66	80	50	4	40	26,545
13	T-3	Chủ đạo văn phòng	3,237.14	0.32	80	150	6	30	19,423
14	T-4	Chủ đạo văn phòng	6,074.79	0.61	80	50	4	40	24,299
15	T-5	Chủ đạo văn phòng	2,605.13	0.26	80	100	5	20	13,026

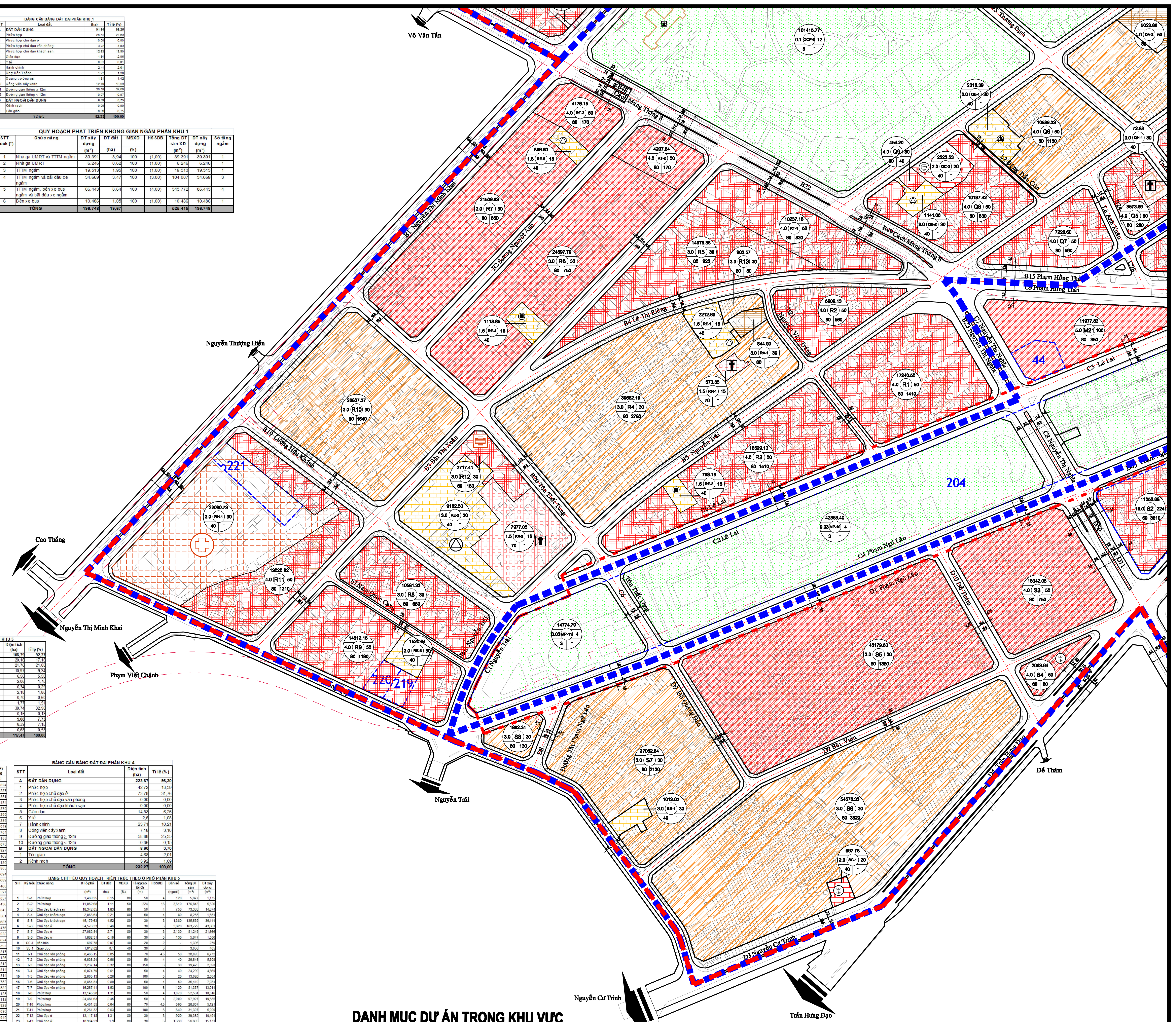

DANH MỤC DỰ ÁN TRONG KHU VỰC

*** GHI CHÚ: CÁC CHỈ TIÊU TRONG BẢNG SAU CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO - CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN QUY HOẠCH CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**

KHU	STT	TÊN	ĐỊA CHỈ	CHỨC NĂNG SDĐ	DIỆN TÍCH (m²)	HSSDĐ	MĐXD			KHOẢNG LÙI	CHIỀU CAO (M)	TẦNG CAO		GHI CHÚ
								ĐẾ	THÁP			SỐ TẦNG	GHI CHÚ	
PHÂN KHU 2	3	Lancaster	22-22 bis Lê Thánh tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1		1.169,5	9	50			Lê Thánh Tôn (20m): 6m ranh xung quanh: 4m	79	18		
PHÂN KHU 1	6		9-11 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng, thương mại dịch vụ	1.660,9	18	55-60			Tôn Đức Thắng (50m) và Lê Thánh Tôn (20m): 5m ranh xung quanh: 3.5m	123	31-34		HSSDĐ là 16 cho chức năng khách sạn và văn phòng, 18 cho 4 tầng bãi xe
PHÂN KHU 2	7		35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1	HCMC Electricity Corp. Management Center	4.560	6	40			Tôn Đức Thắng (50m): 10m Ranh: 8m Tu viện: 10m 33 Tôn Đức Thắng: ,<= 10m	88	22	bao gồm 3 tầng hầm	
PHÂN KHU 1	10	Vietcombank khối tháp	5 COng trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng & thương mại	3.232	16	67			Từ các đường (Hai Bà Trưng 20m, Mac Thi Buoi 20m, Phan Van Dat 20m): 4m	171	35		
PHÂN KHU 1	11			Văn phòng, thương mại và khách sạn 5 sao	5.400	14-15		60-65	30-35		160-180	40-45		
PHÂN KHU 1	12	Times Square	22-36 Nguyễn Huệ, 57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng, khách sạn, dịch vụ căn hộ, thương mại dịch vụ		16,4	68			Đồng Khởi: Đế (H=24.9m) không có khoảng lùi tầng trệt 5.5m Tháp 12.5m Nguyễn Huệ St: Đế (H=24.9m) 5m Tháp 5m ranh phía đông nam: 4-7m ranh phía tây bắc: 4.5m-6.4m	163,8	39	bao gồm 3 tầng hầm, tầng lửng và 3 tầng kỹ thuật	
PHÂN KHU 1	13	Sabeco khối tháp	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1		6.044	15	60			ranh: 4m	170	40		
PHÂN KHU 1	14		TAX CENTER: 133 Nguyễn Huệ KIM DO khách sạn: 123-131 Nguyễn Huệ BIDV: 117 Nguyễn Huệ Phường Bến Nghé, Quận 1			15	40			Nguyễn Huệ: khối đế (H=25m) 4m khối tháp 20m Tôn Thất Thiệp: khối đế (H=25m) không có khoảng lùi khối tháp 4m ranh lân cận: 6m, 8m	152 (khối tháp) 25 (khối đế)	40 (khối tháp) 6 (khối đế)		
PHÂN KHU 1	15	TAX	135 Nguyễn Huệ, 39-59 Lê Lợi, 122A-124 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1	thương mại, dịch vụ, Văn phòng và khách sạn	9.208,6	15	65			Pasteur: Đế (H=30m) 4m Lê Lợi: Tháp 10m Nguyễn Huệ: Tháp 50m ranh phía đông bắc: Đế (H=30m) 8-16m KL của tháp so với đế: tối thiểu 6m	152	40	bao gồm hầm	
PHÂN KHU 4	16		1 Bis-1 Kep Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa kao, Quận 1	căn hộ, thương mại, dịch vụ và Văn phòng	17.577	11,5		45	35	Hàm Nghi: 21.8m Tôn Đức Thắng: 6m Bến Chương Dương (combined with Khanh Hoi Bridge) : 22m Ranh phía bắc: 6m Ranh phía tây nam: 5.2m	139	32-34 (khối tháp) 6-8 (khối đế)		
PHÂN KHU 5	17		34 Tôn Đức Thắng, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1	Văn phòng,thương mại,căn hộ for thuê	6.672,2	15	46			Ngo Van Nam (14m): tối thiểu 3m Ranh phía đông bắc: 3.5m ranh phía tây bắc: tối thiểu 14m Tôn Đức Thắng (50m): Tháp: 5m phần còn lại của tòa nhà: 6m	185	41	bao gồm 5 tầng hầm và 3 tầng kỹ thuật	
PHÂN KHU 1	18	SJC khối tháp	Lê Lợi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Lê Thánh Tôn - Nguyễn Trung Trực, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng – căn hộ để bán – TTTM	3.805	15,75	62			Doan Van Bo (38m): 10m ranh phía tây bắc - đông nam: 5m Lô phía trước: 34m từ ranh phía đông bắc Lô phía sau: 12m từ northeast boundary	175	45	45 tầng bao gồm	Diện tích xây dựng tổng: 82,633 m2 bao gồm tháp và đế (59,838 m2) + 6 hầm (22,975 m2)
PHÂN KHU 1	20	BITEXCO	45 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng, thương mại, dịch vụ, tài chính	2.874,22	15,8		55,3	30	Lô phía trước: 3m từ Le Quoc Hung (20m) Lô phía sau: 19m từ Le Quoc Hung ranh phía tây bắc - đông nam: 3m	270	61	60 tầng, 1 tầng trệt	
PHÂN KHU 2	21		4 Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1	trung tâm văn hóa	14.703	6	40			Lê Thánh Tôn: 5m ranh phía tây bắc: 3m Ranh phía tây nam: 4m ranh phía đông bắc: 4-5m	127	31		
PHÂN KHU 1	25		3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1	thương mại, dịch vụ, Văn phòng, khách sạn và căn hộ	13.035,91	15,5		70	35	Đế: Lê Duẩn, Hai Bà Trưng: 4m Nguyen Van Binh, Ranh phía tây nam: 3m Tháp: Lê Duẩn: 17.7m Hai Bà Trưng: 10m Nguyen Van Binh: 11.6m Ranh phía tây nam: 9m	141 (area 1&2) 160 (area 3)	6 (khối đế) 32 (areas 1&2) 40 (area 3)		
PHÂN KHU 1	26	Saigon Hospital	117-121 Lê Lợi, Phường Dến Nghé, Quận 1	khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ và Văn phòng	5.600	15		55	35	Ranh xung quanh: 4m (khối đế)	200	49		
PHÂN KHU 5	27		Phạm Ngũ Lão - Lê Thị Hồng Gấm - Calmette - Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1	Văn phòng, thương mại, dịch vụ, căn hộ	8.500	16		60	40	Bến Chương Dương: 6m Nam Kỳ Khởi Nghĩa: 3m (Đế); 6m (Tháp) ranh phía đông bắc: 3m	220	50-55		
PHÂN KHU 5	28		Trần Hưng Đạo Phạm Ngũ Lão Nguyễn Thái Học, Phạm Ngũ Lão Phường, Quận 1		13.000	16		50	30	Nguyễn Du (20m), Chu Manh Trinh (20m): tối thiểu 6m ranh phía đông bắc: tối thiểu 2m	224	55		
PHÂN KHU 1	31 a	Eden area	Nguyễn Huệ - Lê Thánh Tôn - Đồng Khởi - Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng, khách sạn và thương mại	8.800	6	80			Nguyễn Đình Chiểu (20m): Đế: 8m Tháp: 18m Trương Định (20m): Đế: 8m Tháp: 12m ranh phía đông bắc: 6m (Đế);12m (Tháp) ranh phía đông nam: 6m Ranh phía tây nam: 3m	30			
PHÂN KHU 2	31 b		70-72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1		7.393	14,5	50-60			Nguyễn Thị Diệu (16m), Nguyễn Đình Chiểu (20m), Ba Huyen Thanh Quan (20m): 1st – 10th Tầng: 6m 11th – 12th: 10m từ Ba Huyen Thanh Quan, 15m từ others Tháp: 14.5m Ranh phía tây nam: 3m	90	22		
PHÂN KHU 2	31 c		66-68 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1		977	7,5				Pasteur (35m): Tầng 1 - 8 : tối thiểu 3m tầng trệt: tối thiểu 6m Tầng 9 -14: tối thiểu 12m Tầng 15 -16: around 37m ranh phía tây bắc: Tầng 1 and tầng lửng : tối thiểu 5m	50	12		
PHÂN KHU 1	32	Park Hyatt	Lam Son - Hai Bà Trưng - Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1		8.180	13		70	55-60 (từ tầng 20) 25 (từ tầng 26)	Lô phía trước (12 Tầng): Nam Kỳ Khởi Nghĩa (30m): 6m Nguyễn Đình Chiểu (20m): 5m Tầng trệt: Kl lớn hơn 9th - 12th Tầng: 15m từ đường Ranh phía tây nam: 6m ranh phía tây bắc: 4m Lô phía sau (10 Tầng): 4m (lối vào lớn hơn)	104	26		
PHÂN KHU 1	33		11D Thi Sách, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng – căn hộ	2.160,00	10		60	40	Hai Bà Trưng (20m), Nguyễn Đình Chiểu (20m): tầng trệt từ 7th Tầng: 5m 8th - 11th Tầng: 8m Ranh phía tây nam: tầng trệt từ 7th Tầng: 2m 8th - 11th Tầng: 4m ranh phía tây bắc: tầng trệt từ 7th Tầng: không có khoả	94,8	22	bao gồm tầng lửng và tầng kỹ thuật	
PHÂN KHU 1	34		3 Thái Văn Lung - 4B Thi Sách, Phường Bến Nghé, Quận 1		2.067,9	10	60			Phạm Ngọc Thạch: Tầng 2 – 7: 5m Tầng 8 – 9: 9m Nguyễn Đình Chiểu: Tầng 2 – 7: 4m Tầng 8 – 9: 8m ranh phía tây bắc: 2m Ranh phía tây nam: 2m	72,6	20		
PHÂN KHU 1	35		15 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1		4.571,6	9,98	49,2			Phạm Ngọc Thạch: tối thiểu 5m ranh phía đông bắc: tối thiểu 2m southeast hẻm boundary: tối thiểu 1m	94,6	22	bao gồm 3 tầng hầm Maritime Trading Promoting tòa nhà: 20 Navy guesthouse: 22	
PHÂN KHU 1	36	Rex khách sạn								Phạm Ngọc Thạch (20m): 1st-8th Tầng: 5m 9th-10th Tầng: 9m northwest and southeast hẻms: 2m rear property: 2.5m	32	8		
PHÂN KHU 1	37	Saigon tourist	Lê Lợi - Nguyễn Huệ - Đồng Khởi - Nguyen Thiep, Phường Bến Nghé, Quận 1	TTTM, Văn phòng, và khách sạn	6.000	6	80			Điện Biên Phủ (30m): 6m Ranh phía tây nam: 3m ranh khác: 3.5m	30	8		
PHÂN KHU 1	38		18-64 Tôn Thất Thiệp, Phường Bến Nghé, Quận 1							Đường Tôn Thất Thiệp: Đế: không có khoảng lùi Tháp: 4m Ranh phía đông bắc và tây bắc: 6m Ranh phía tây nam: 10m	108	30		
PHÂN KHU 1	39	Saigon Center	Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Lê Lợi - Pasteur - Huỳnh Thúc Kháng, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng – căn hộ – TTTM	19.706	12		65	30	Điện Biên Phủ (30m): 6m Ranh phía tây nam: 4.3 - 4.6m ranh phía đông bắc: 4.5m ranh phía đông nam: 6.0m	192	48	112m với 28 tầng (mặt trước đường Lê Lợi) 192m với 48 tầng (mặt sau đường Huỳnh Thúc Kháng)	
PHÂN KHU 1	40		Hồ Tùng Mậu - Huỳnh Thúc Kháng - Tôn Thất Đạm - Tôn Thất Thiệp, Phường Bến Nghé, Quận 1			10	60				88	22		
PHÂN KHU 1	41		Huỳnh Thúc Kháng - Tôn Thất Đạm - Hồ Tùng Mậu - 115-117 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1	TTTM – khách sạn	3.055	around 12	65			Khối đế (5 tầng): Tầng trệt: tối thiểu 4m Tầng 1-5: không có khoảng lùi từ đường Huỳnh Thúc Kháng (20m), Tôn Thất Đạm (20m), Hồ Tùng Mậu (20m); Đối với các ranh đất xung quanh tối thiểu là 10m	88	22	bao gồm hầm, tầng lửng và tầng kỹ thuật khối đế (5 tầng) + khối tháp (17 tầng)	
PHÂN KHU 5	42		50 Bến Chương Dương, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1	Headquarter of Agriculture & Rural Development Bank of Vietnam	1.145	10	50			Bến Chương Dương (35m): 9m ranh phía bắc: 9m	84	20	bao gồm hầm, tầng lửng,tầng kỹ thuật	
PHÂN KHU 5	43		51 Bến Chương Dương, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1	Văn phòng của HCMC Business Association	631,2	8	55			Bến Chương Dương (40m): 6m Phó Đức Chính (20m): 3m ranh xung quanh: 2m	59	14		
PHÂN KHU 1	44	A&B high-rise tòa nhà	76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1	Văn phòng – căn hộ	1.832,70	14,3	60	57-57.5		Lê Lai (24m) và Nguyen Thi Nghia (40m): 5m Mat tien toa nha duong Lê Lai: 2.95m ranh lan can: tối thiểu 4m	98	25	bao gồm 1 tầng trệt, 23 tầng, 1 tầng kỹ thuật	tầng area: Tổng DT xây dựng: 25,506.4 m2 (bao gồm hầm và tầng mái kỹ thuật) 3 hầm: 4,845 m2
PHÂN KHU 1	45 a		Nguyễn Huệ - Ngô Đức Kế - Hồ Tùng Mậu - Huỳnh Thúc Kháng, Phường Bến Nghé, Quận 1	khách sạn, thương mại dịch vụ	11.000	12 or 15	60			Nguyễn Huệ: tầng trệt: 4m khối tháp: 20m ranh xung quanh: tầng trệt: 4m khối tháp: 10m	160	40		20% diện tích LVA được làm đường đi bộ và lưu thông địa phương
PHÂN KHU 1	45 b		1 – 1a – 2 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1	Văn phòng – căn hộ for lease – TTTM	2.562	13,5	und 60			Ngo Van Nam (14m): tối thiểu 3m ranh phía đông bắc: 3.5m ranh phía bắc: tối thiểu 14m Tôn Đức Thắng (50m): khối tháp: 5m rest of the tòa nhà: 6m	145 (bao gồm lightning rod)	26-28	bao gồm hầm, tầng lửng và tầng sân thượng	
PHÂN KHU 1	47		Huỳnh Thúc Kháng - Pasteur - Hàm Nghi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1		10.075	3,4	50,5			Huỳnh Thúc Kháng (20m), Pasteur (20m): 3m Tòa nhà hiện hữu 7-tầng tòa nhà: 10m	30,4	7	bao gồm hầm, tầng lửng, sân thượng và mái	diện tích: 1,505 sqm vạt góc: 3m x 3m
PHÂN KHU 5	48		34-35 Ben Van Don, Phường 12, Quận 4	trung tâm tài chính, khách sạn, thương mại, dịch vụ	5,500	12	40				123	30		
				căn hộ for resettlement	1,000	7	50				57	14		
PHÂN KHU 5	49		39-39B Ben Van Don, Phường 12, Quận 4	trung tâm tài chính, khách sạn, thương mại, dịch vụ	11,787	12	40				123	30		
				căn hộ tái định cư	934	7	50				57	14		
	50		35 Ben Van Don, Phường 12, Quận 4											
PHÂN KHU 5	51		56 Ben Van Don, 20/57 Nguyen Truong từ, Phường 12, Quận 4	Văn phòng	3.010	10	40			Ben Van Don: 52m ranh xung quanh: 4m	104	25		
PHÂN KHU 5	52 a		11 Doan Van Bo, Phường 12, Quận 4		5.068	9,5	40			Doan Van Bo (38m): 10m Ranh phía Nam và Bắc: 5m Lô trước: 34m từ ranh phía bắc Lô sau: 12m từ ranh phía đông bắc	100 (front) 64 (back)	24 (front) 15 (back)		Right of way Extended Doan Nhu Hai: 20m
PHÂN KHU 5	52 b		5A-56 Le Quoc Hung, Phường 12, Quận 4		1.158	7	50			Lô trước: 3m từ Le Quoc Hung (20m) Lô sau: 19m từ Le Quoc Hung Ranh phía bắc và phía nam: 3m	36 (front) 64 (back)	8 (front) 15 (back)		
PHÂN KHU 5	53		9 Doan Van Bo, Phường 12, Quận 4		2.051	12	60			Cầu Calmette: 10m ranh xung quanh: 4m	96	24		
PHÂN KHU 5	54		89 Doan Van Bo, Phường 12, Quận 4		3.760	9,5	45-50			Doan Van Bo (39m): 10m ranh xung quanh: 5m	100	24		
PHÂN KHU 5	55		132 Ben Van Don, Phường 6, Quận 4	căn hộ, TTTM, Văn phòng	7.890,9	11-12		50	30-35	Ben Van Don (25m): 10m ranh xung quanh: 6m	121	25-30		dân số: -1,000 người
PHÂN KHU 5	56	Horizon Place	Hoang Dieu, Nguyen Huu Hao, Phường 6, Quận 4	căn hộ, thương mại, dịch vụ, parking	8.409	11		50	30	Cao tốc bắc nam (46m): 6m Hoang Dieu (30m), Nguyen Huu Hao (20m): 6m Hẻm mở rộng (12m): 4m	96 (site A) 120 (site B)	24 (site A) 30 (site B)	Lô B: khối đế 5-7 tầng khối tháp 23-25 tầng	

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TỈ LỆ 1/2.000
KHU TRUNG TÂM HIỆN HỮU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (2)

		5
		6
4	3	7
2	1	8